

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG

Số: 66 /QĐ-MNS1NS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Na Sang, ngày 12 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non số 1 Na Sang

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 196/TB-GD&ĐT ngày 10/3/2023 của phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Mường Chà V/v xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non số 1 Na Sang

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non số 1 Na Sang (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường Mầm non số 1 Na Sang và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT



Hoàng Thị Thúy Hằng

Số: 196/TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 10 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO
Xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường Mầm non Số 1 Na Sang
Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Số 1 Na Sang và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 14/02/2023 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường Mầm non Số 1 Na Sang;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm) của Trường Mầm non Số 1 Na Sang như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;

- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 7.195.500 đồng;

Dự toán được giao trong năm: 6.467.085.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 0 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 6.474.163.148 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 6.474.163.148 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 212 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 117.140 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 117.140 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông
tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng;

- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách: Nộp đúng thời gian;

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đầy đủ biểu mẫu theo quy định;

b. Hạn chế:

- Một số hóa đơn còn thiếu chữ ký người mua hàng.

2. Kiến nghị:

Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022, nhà trường có trách nhiệm thực hiện, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Phòng GD&ĐT huyện để theo dõi.

Nơi nhận:

- Trường Mầm non Số 1 Na Sang

- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH,
HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Trần Hồng Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 196/TB-GD&ĐT ngày 10/03/2023)

Đơn vị: Trường Mầm non Số 1 Na Sang
Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Mầm non số 1 Na Sang		
		Tổng số	Loại: Tổng hợp	
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	7.195.500	7.195.500	7.195.500
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	7.195.500	7.195.500	7.195.500
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.195.500	7.195.500	7.195.500
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	6.467.085.000	6.467.085.000	6.467.085.000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.150.225.000	5.150.225.000	5.150.225.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.316.860.000	1.316.860.000	1.316.860.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	6.474.280.500	6.474.280.500	6.474.280.500
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	5.150.225.000	5.150.225.000	5.150.225.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.324.055.500	1.324.055.500	1.324.055.500
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.474.163.148	6.474.163.148	6.474.163.148
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.150.225.000	5.150.225.000	5.150.225.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.323.938.148	1.323.938.148	1.323.938.148
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.474.163.148	6.474.163.148	6.474.163.148
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.150.225.000	5.150.225.000	5.150.225.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.323.938.148	1.323.938.148	1.323.938.148
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	212	212	212
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)			
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	212	212	212
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	212	212	212
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	117.140	117.140	117.140
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	117.140	117.140	117.140

34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	117.140	117.140	117.140
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	Dự toán được giao trong năm			
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dư dự toán			
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	Số thu được trong năm (67=68+69)			
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)			
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			

81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)			
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	Số thu được trong năm (85=86+87)			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			